

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chi tiền miễn, giảm học phí kỳ I năm học 2023-2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/05/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 về Quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 09/11/2017 Nghị quyết phiên họp thường kỳ tháng 10 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/05/2023 Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 4 năm 2023;

Căn cứ biên bản số 2753/BB-ĐHDL ngày 28/11/2023 của Hội đồng miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2023-2024;

Theo đề nghị của Trường phòng Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chi tiền miễn, giảm học phí kỳ I năm học 2023-2024 cho 230 sinh viên (có danh sách kèm theo) với tổng số tiền là: 1.601.251.300 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, sáu trăm linh một triệu, hai trăm năm mươi một nghìn, ba trăm đồng).

Trong đó: - Số sinh viên được giảm 50% học phí là: 56 sinh viên;
- Số sinh viên được giảm 70% học phí là: 54 sinh viên;
- Số sinh viên được miễn 100% học phí là: 120 sinh viên.

Điều 2. Thời gian miễn, giảm học kỳ I năm học 2023-2024, tương ứng 5 tháng.

Điều 3. Trường các đơn vị: Công tác sinh viên; Đào tạo; Kế hoạch Tài chính và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng trường (để báo cáo);
- Các PHT (để biết);
- Đăng Website;
- Lưu VT, CTSV, Hoàng TT (03).



Đinh Văn Châu

DANH SÁCH SINH VIÊN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023 -2024

Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021

Theo QĐ số: 2028.../QĐ-ĐHDL ngày 18...tháng 12... năm 2023

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	Mức HP theo ngân sách cấp ND 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ghi chú
1	19810410007	Phạm Trọng	Bằng	CLC.D14CNKTDK	Con bệnh binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
2	19810660061	Bùi Quảng	Thái	D14CKCTM	Con thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
3	19810000060	Nguyễn Văn	Đức	D14CKOTO	Con thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
4	19810410337	Hoàng Văn	Thuận	D14CNKTDK1	Con thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
5	19810410168	Nguyễn Văn	Trường	D14CNKTDK2	Con thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
6	19810310145	Phạm Minh	Hải	D14CNPM3	Con bệnh binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
7	19810310407	Mai Trung	Ninh	D14CNPM6	Con thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
8	19810310398	Hà Thị	Giang	D14CNPM6	Con thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
9	19810420167	Nguyễn Minh	Hiếu	D14DCN&DD2	Con thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
10	19819120126	Hoàng Văn	Huỳnh	D14DIENLANH	Con bệnh binh	100%	5,850,000	7,268,000	13,118,000	
11	19810510011	Phan Trường	An	D14DTVT	Con thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
12	19810110122	Nguyễn Đức	Hạnh	D14H2	Con thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
13	19810110340	Mạc Văn	Đại	D14H2	Con thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
14	19810000099	Bùi Thị Thanh	Bình	D14QLDT&KH	Con thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
15	19810170116	Nguyễn Hải	Nam	D14TDHHTD1	Con người bị nhiễm chất	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
16	19810170106	Nguyễn Thanh	Phong	D14TDHHTD1	Con thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
17	20810610030	Bùi Quang	Đạt	D15CKCTM	Con thương binh	100%	5,850,000	3,564,000	9,414,000	

91

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	Mức HP theo ngân sách cấp ND 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ghi chú
18	20810430201	Lê Xuân	Thắng	D15CNKTDK	Con thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
19	20810310042	Trần Hữu Châu	Minh	D15CNPM1	Con thương binh	100%	5,850,000	1,995,000	7,845,000	
20	20810310535	Lê Xuân	Lợi	D15CNPM6	Con thương binh	100%	5,850,000	1,995,000	7,845,000	
21	20810340151	Hoàng Thị Thanh	Bình	D15CNPM6	Con thương binh	100%	5,850,000	1,995,000	7,845,000	
22	20810620010	Nguyễn Xuân Anh	Phương	D15CODT3	Con bệnh binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
23	20810540051	Nguyễn Anh	Thịnh	D15DT&KTMT	Con thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
24	20810540041	Nguyễn Ngọc	Quyền	D15DT&KTMT	Con thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
25	20810810055	Phạm Thu	Giang	D15KTDN1	Con bệnh binh	100%	4,900,000	3,289,000	8,189,000	
26	20810810119	Nguyễn Thị Thu	Phương	D15KTDN2	Con bệnh binh	100%	4,900,000	3,289,000	8,189,000	
27	20810230065	Phùng Thị Thùy	Dung	D15LOGISTICS2	Con thương binh	100%	5,850,000	3,719,000	9,569,000	
28	20810540018	Nguyễn Quang	Bình	D15MVT&MT	Con thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
29	20810540023	Phạm Quốc	Huy	D15MVT&MT	Con thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
30	20810000476	Ngô Thị Thúy	Quỳnh	D15QLMTCN	Con thương binh	100%	5,850,000	3,041,000	8,891,000	
31	20810000305	Phan Nguyễn Tấn	Dũng	D15QTDN1	Con thương binh	100%	4,900,000	3,042,000	7,942,000	
32	20810710129	Nguyễn Đức	Hoàng	D15QTDN2	Con thương binh	100%	4,900,000	3,042,000	7,942,000	
33	20810710266	Lê Thị Phương	Thảo	D15QTDN3	Con bệnh binh	100%	4,900,000	3,042,000	7,942,000	
34	20810410058	Trần Nguyên	Đức	D15TDH&DKTBCN	Con thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
35	20810410071	Hoàng Xuân	Tâm	D15TDH&DKTBCN	Con thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
36	20810170345	Lê Ngọc	Định	D15TDHHTD1	Con thương binh	100%	5,850,000	1,515,000	7,365,000	
37	21810310456	Nguyễn Văn	Đạo	D16CNPM4	Con liệt sĩ	100%	5,850,000	2,721,000	8,571,000	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	Mức HP theo ngân sách cấp NĐ 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ghi chú
38	21810310190	Bùi Hùng	Cường	D16CNPM7	Con thương binh	100%	5,850,000	2,721,000	8,571,000	
39	21810180355	Nguyễn Cao	Quân	D16DCN&DD2	Con thương binh	100%	5,850,000	3,767,000	9,617,000	
40	21810510021	Bùi Minh	Hiếu	D16DTVT1	Con bệnh binh	100%	5,850,000	2,721,000	8,571,000	
41	21810110464	Nguyễn Chu Gia	Bảo	D16H4	Con thương binh	100%	5,850,000	3,767,000	9,617,000	
42	21810310174	Vũ Thị	Huyền	D16HTTMDT	Con thương binh	100%	5,850,000	2,876,000	8,726,000	
43	21810340620	Trần Thị Thảo	Phương	D16HTTMDT	Con thương binh	100%	5,850,000	2,876,000	8,726,000	
44	21810810215	Nguyễn Thị Khả	Huyền	D16KTDN4	Con thương binh	100%	4,900,000	2,291,000	7,191,000	
45	21810520405	Hồ Trung	Đức	D16KTDT	Con bệnh binh	100%	5,850,000	2,198,000	8,048,000	
46	21819150368	Nguyễn Quốc	Tuấn	D16NLTT	Con thương binh	100%	5,850,000	2,198,000	8,048,000	
47	21810640307	Nguyễn Quang	Đạt	D16QLDA&CTXD	Con bệnh binh	100%	5,850,000	3,244,000	9,094,000	
48	21810710046	Nguyễn Đức	Minh	D16QTDN1	Con thương binh	100%	4,900,000	3,153,000	8,053,000	
49	21810430385	Nguyễn Khắc	Khánh	D16TDH&DKTBC N1	Con thương binh	100%	5,850,000	2,721,000	8,571,000	
50	21810170430	Lương Duy	Nam	D16TDHHTD3	Con thương binh	100%	5,850,000	3,767,000	9,617,000	
51	21810440413	Quách Trọng	Tiến	D16THDK&TDH1	Con bệnh binh	100%	5,850,000	2,580,000	8,430,000	
52	22810310281	Nguyễn Hoàng	Son	D17CNPM4	Con liệt sĩ	100%	5,850,000	3,693,000	9,543,000	
53	22810310274	Trần Thanh	Tùng	D17CNPM4	Con thương binh	100%	5,850,000	2,241,000	8,091,000	
54	22810620070	Trần Bình	Minh	D17CODT2	Con thương binh	100%	5,850,000	758,000	6,608,000	
55	22810540048	Nguyễn Tiến	Minh	D17DT&KTMT1	Con thương binh	100%	5,850,000	1,367,000	7,217,000	
56	22810540228	Nguyễn Thế	Huy	D17DT&KTMT2	Con bệnh binh	100%	5,850,000	1,367,000	7,217,000	
57	22810570025	Nguyễn Đình	Học	D17DTVT2	Con bệnh binh	100%	5,850,000	1,367,000	7,217,000	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	Mức HP theo ngân sách cấp ND 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ghi chú
58	22810860033	Nguyễn Quốc	Hiệp	D17KDTMTT1	Con thương binh	100%	4,900,000	2,677,000	7,577,000	
59	22810230201	Nguyễn Gia	Bảo	D17LOGISTICS2	Con liệt sĩ	100%	5,850,000	1,393,000	7,243,000	
60	22810720091	Tô Thị	Huyền	D17QTDLKS	Con người bị nhiễm chất	100%	4,900,000	1,225,000	6,125,000	
61	22810430187	Nguyễn Thanh	Tĩnh	D17TDH&DKTBCN	Con thương binh	100%	5,850,000	1,367,000	7,217,000	
62	21810830292	Nguyễn Kiều	Trang	D16KT&KS	Hưởng chính sách như thương binh	100%	4,900,000	2,291,000	7,191,000	
63	23810610057	Bùi Tuấn	Anh	D18CKCTM	Con thương binh	100%	5,850,000	1,047,000	6,897,000	
64	23810310241	Bùi Việt	Hoàng	D18CNPM4	Con thương binh	100%	5,850,000	5,040,000	10,890,000	
65	23810310389	Nguyễn Hữu	Thành	D18CNPM5	Con thương binh	100%	5,850,000	5,040,000	10,890,000	
66	23810860009	Nguyễn Thanh	Hà	D18KDTMTT1	Con liệt sĩ	100%	4,900,000	23,000	4,923,000	
67	23810810109	Nguyễn Thị	Bích	D18KTDN2	Con thương binh	100%	4,900,000	1,112,000	6,012,000	
68	23810810114	Đinh Thị Thanh	Xuân	D18KTDN2	Con thương binh	100%	4,900,000	1,112,000	6,012,000	
69	23810230192	Nguyễn Hà	Ngân	D18LOGISTICS4	Con thương binh	100%	5,850,000	0	5,850,000	
70	23810320261	Phạm Công	Trưởng	D18QTANM	Con thương binh	100%	5,850,000	5,040,000	10,890,000	
71	23810820135	Nguyễn Lê Tùng	Dương	D18TCDN2	Con thương binh	100%	4,900,000	1,112,000	6,012,000	
72	23810710017	Nguyễn Thị Tuy	Mai	D18QTDN1	Con thương binh	100%	4,900,000	23,000	4,923,000	
73	19810310300	Lường Tiến	Dũng	D14CNPM5	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
74	19810110066	Lường Văn	Tiếp	D14H1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
75	19810110249	Cà Văn	Việt	D14H3	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
76	19810320466	Vi Thị Huyền	Trang	D14HTTMDT1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
77	19810230070	Lý Thị Thanh	Lam	D14LOGISTICS1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	Mức HP theo ngân sách cấp ND 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ghi chú
78	19810000074	Bùi Thanh	Tú	D14XDCTD	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
79	20810000135	Tạ Thị	Hương	D15KDTMTT2	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	4,900,000	3,042,000	7,942,000	
80	20810830230	Đinh Nguyễn	Mai	D15KTDN3	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	4,900,000	3,289,000	8,189,000	
81	20810000038	Mùi Thị	Dung	D15QLSX&TN	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	2,673,000	8,523,000	
82	20810820125	Nguyễn Thị Huyền	Trang	D15TCDN2	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	4,900,000	3,289,000	8,189,000	
83	21810180543	Giàng Văn	Giàng	D16DCN&DD1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	3,767,000	9,617,000	
84	21810110152	Lò Văn	Mạnh	D16DCN&DD2	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	3,767,000	9,617,000	
85	21810110346	Phàng A	Tùng	D16H3	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	3,244,000	9,094,000	
86	21810810213	Lý Hà	Thư	D16KTDN4	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	4,900,000	2,291,000	7,191,000	
87	21810310147	Tào Văn	Trường	D16QTANM	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	3,244,000	9,094,000	
88	22810310019	Lò Văn	Anh	D17CNPM1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	3,693,000	9,543,000	
89	22810110121	Trần Xuân	Sơn	D17H1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	3,053,000	8,903,000	
90	22810860002	Lường Thị	Hà	D17KDTMTT1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	4,900,000	2,677,000	7,577,000	
91	22810710066	Sùng A	Si	D17QTDN1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	4,900,000	2,677,000	7,577,000	
92	22810170107	Dì A	Deo	D17TDHHTD1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	3,053,000	8,903,000	
93	23810830218	Hoàng Thị Phươ	Thảo	D18KT&KS	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	4,900,000	1,112,000	6,012,000	
94	23810000022	Bùi Thị Mai	Linh	D18QTDVLD&LH 1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	4,900,000	386,000	5,286,000	
95	23810810076	Lò Thị	Hạnh	D18KTDN1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	4,900,000	1,112,000	6,012,000	
96	21810180253	Hoàng Thị Hồng	Hạnh	D16H3	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	3,767,000	9,617,000	
97	22810860105	Hoàng Thị Thu	Huyền	D17KDTMTT2	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	4,900,000	2,677,000	7,577,000	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	Mức HP theo ngân sách cấp ND 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ghi chú
98	23810170384	Vương Minh	Quân	D18TDHHTD4	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	5,723,000	11,573,000	
99	19810310005	Lê Trung	Kiên	D14CNPM1	Sinh viên khuyết tật	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
100	20810630079	Nguyễn Kiên	Cường	D15CODCT	Sinh viên khuyết tật	100%	5,850,000	4,610,000	10,460,000	
101	21810310009	Đỗ Đình	Được	D16CNPM1	Sinh viên khuyết tật	100%	5,850,000	2,721,000	8,571,000	
102	21810310425	Nguyễn Quang	Huy	D16CNPM3	Sinh viên khuyết tật	100%	5,850,000	2,721,000	8,571,000	
103	21810310507	Nguyễn Vũ Tru	Giang	D16CNPM5	Sinh viên khuyết tật	100%	5,850,000	2,721,000	8,571,000	
104	21810810333	Đặng Thanh	Mai	D16KTDN3	Sinh viên khuyết tật	100%	4,900,000	2,291,000	7,191,000	
105	21810810207	Phạm Ánh	Tuyết	D16KTDN4	Sinh viên khuyết tật	100%	4,900,000	2,291,000	7,191,000	
106	21810170241	Lương Cao	Ninh	D16TDHHTD1	Sinh viên khuyết tật	100%	5,850,000	3,767,000	9,617,000	
107	22810810041	Nguyễn Thị Huy	Thư	D17KTDN1	Sinh viên khuyết tật	100%	4,900,000	2,677,000	7,577,000	
108	22810710059	Trần Anh	Tài	D17QTDN1	Sinh viên khuyết tật	100%	4,900,000	2,677,000	7,577,000	
109	22810430069	Nguyễn Văn	Trường	D17TDH&DKTBC N1	Sinh viên khuyết tật	100%	5,850,000	1,367,000	7,217,000	
110	22810170117	Nguyễn Trọng	Anh	D17TDHHTD1	Sinh viên khuyết tật	100%	5,850,000	3,053,000	8,903,000	
111	23810310108	Nguyễn Văn	Quang	D18CNPM2	Sinh viên khuyết tật	100%	5,850,000	5,040,000	10,890,000	
112	23810310341	Vũ Minh	Đạt	D18CNPM5	Sinh viên khuyết tật	100%	5,850,000	5,040,500	10,890,500	
113	20810340160	Nguyễn Duy	Nam	D15CNPM3	SV là con mồ côi	100%	5,850,000	1,995,000	7,845,000	
114	20810170396	Nguyễn Tuấn	Hưng	D15H6	SV là con mồ côi	100%	5,850,000	992,000	6,842,000	
115	20810000274	Nguyễn Khắc	Long	D15KTD	SV là con mồ côi	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
116	21810220004	Lục Đức	Anh	D16QLDT&KH	SV là con mồ côi	100%	5,850,000	2,600,000	8,450,000	
117	21810710116	Nguyễn Thị Thế	Thơm	D16QTDN3	SV là con mồ côi	100%	4,900,000	2,949,000	7,849,000	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	Mức HP theo ngân sách cấp ND 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ghi chú
118	21810720003	Nguyễn Trung	Đức	D16QTDVLD&LH 1	SV là con mồ côi	100%	4,900,000	2,997,000	7,897,000	
119	21810430568	Nguyễn Văn	Nam	D16TDH&DKTBC N4	SV là con mồ côi	100%	5,850,000	2,721,000	8,571,000	
120	22810860045	Nông Phạm Thu	Hà	D17KDTMTT1	SV là con mồ côi	100%	4,900,000	2,677,000	7,577,000	
121	19810410308	Trần Văn	An	D14CNKTDK2	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,860,900	6,955,900	
122	19810110223	Lữ Quang	Thắng	D14H3	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,860,900	6,955,900	
123	19810000173	Đình Minh	Phương	D14MVT&MT	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,860,900	6,955,900	
124	19810430012	Hoàng Trường	Giang	D14TDH&DKTBC N1	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,860,900	6,955,900	
125	20810430282	Nông Nhất	Thiên	D15CNKTDK	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,860,900	6,955,900	
126	20810310074	Nguyễn Thị Phương	Mai	D15CNPM2	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,396,500	5,491,500	
127	20810160566	Vương Tiến	Hung	D15DCN&DD2	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,060,500	5,155,500	
128	20810160493	Hoàng Mạnh	Quỳnh	D15DCN&DD2	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,060,500	5,155,500	
129	20819120020	Nông Hồng	Lộc	D15DIENLANH1	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	3,257,100	7,352,100	
130	20810000317	Nguyễn Văn	Bộ	D15DT&KTMT	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,860,900	6,955,900	
131	20810160422	Lục Anh	Tài	D15H3	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,060,500	5,155,500	
132	20810420008	Quan Quế	Ninh	D15H4	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,060,500	5,155,500	
133	20810420003	Lò Tiến	Hà	D15H4	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,060,500	5,155,500	
134	20810420100	Tô Anh	Tú	D15H5	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,060,500	5,155,500	
135	20810420101	Nông Đức	Thuận	D15H5	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,060,500	5,155,500	
136	20810160540	Nguyễn Văn	Dân	D15H5	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,060,500	5,155,500	
137	20810420080	Lường Văn	Bình	D15H5	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,060,500	5,155,500	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	Mức HP theo ngân sách cấp NĐ 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ghi chú
138	20810170316	Nông Minh	Trí	D15H6	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,060,500	5,155,500	
139	20810160426	Vi Quang	Vũ	D15H6	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,060,500	5,155,500	
140	20810320579	Thào A Pô	Tủa	D15TTNT&TGMT	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,172,500	5,267,500	
141	21810310371	Nguyễn Thị	Trang	D16CNPM2	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,396,500	5,491,500	
142	21810310415	Vi Tuấn	Anh	D16CNPM3	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,904,700	5,999,700	
143	21810620433	Phan Dương	Hoàng	D16CODT3	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,270,800	6,365,800	
144	21810620564	Bùi Đức	Anh	D16CODT5	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,270,800	6,365,800	
145	21810540477	Tàng Thị	Oanh	D16DT&KTMT2	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,636,900	6,731,900	
146	21810110127	Tàng Thanh	Hải	D16H1	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,636,900	6,731,900	
147	21810110128	Hoàng Út	Năm	D16H1	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,636,900	6,731,900	
148	21810510090	Hà Duy	Khánh	D16KTD1	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,636,900	6,731,900	
149	21810640316	Sân Xe	Xá	D16QLDA&CTXD	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,270,800	6,365,800	
150	21810710015	Ma Anh	Quân	D16QTDN1	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	3,430,000	2,207,100	5,637,100	
151	21810430766	Đặng Ngọc	Hải	D16TDH&DKTBC N1	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,904,700	5,999,700	
152	21810410093	Đinh Trí	Anh	D16TDH&DKTBC N2	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,904,700	5,999,700	
153	21810170246	Triệu Phúc	Hiệp	D16TDHHTD1	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,172,500	5,267,500	
154	22810410117	Vàng Thị	Quỳnh	D17CNKTDK1	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	956,900	5,051,900	
155	22810620060	Hoàng Văn	Hùng	D17CODT2	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,547,000	5,642,000	
156	22810340399	Triệu Hoàng	Tồn	D17HTTMDT	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,585,100	6,680,100	
157	22810570253	Hoàng Kim	Ánh	D17MVT&MT	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	0	4,095,000	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	Mức HP theo ngân sách cấp ND 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ghi chú
158	22810310214	Lường Văn	Chiến	D17QTANM	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,585,100	6,680,100	
159	22810170089	Hù Văn	Hòa	D17TDHHTD1	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,137,100	6,232,100	
160	22810170153	Nông Huy	Hoàng	D17TDHHTD2	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,120,700	5,215,700	
161	22810440156	Vàng Đức	Thuận	D17THDK&TDH1	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	956,900	5,051,900	
162	19810340617	Vy Khánh	Long	D14HTTMDT1	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	6,888,000	10,983,000	
163	21810170271	Lò Đức	Trung	D16TDHHTD1	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,636,900	6,731,900	
164	22810310442	Bùi Thị Minh	Thư	D17CNPM6	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,585,100	6,680,100	
165	23810310129	Tiêu Trung	Kiên	D18CNPM2	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	3,528,000	7,623,000	
166	23810670083	Đình Văn	Đức	D18CODCT	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	987,000	5,082,000	
167	23810180281	Ma Quốc	Chương	D18DCN&DD2	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	4,006,100	8,101,100	
168	23810110214	Ngô Lan	Hương	D18H2	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	4,006,100	8,101,100	
169	23810830059	Hà Thị Thanh	Thúy	D18KT&KS	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	3,430,000	778,400	4,208,400	
170	23810830216	Bùi Thị Thanh	Thanh	D18KT&KS	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	3,430,000	778,400	4,208,400	
171	23819150017	Hoàng Diệu	Linh	D18NLTT1	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	224,700	4,319,700	
172	23810320014	Đình Trọng	Khôi	D18QTANM	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	3,528,000	7,623,000	
173	23810430078	Phùng Tiến	Dũng	D18TDH&DKTBCN	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	0	4,095,000	
174	23810170433	Mã Văn	Vương	D18TDHHTD4	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	4,006,100	8,101,100	
175	19810310152	Đoàn Anh	Vinh	D14CNPM3	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,043,500	4,968,500	
176	19810310170	Nguyễn Thị Thanh	Vân	D14CNPM3	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,043,500	4,968,500	
177	19810620049	Trần Văn	Dũng	D14CODT	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,043,500	4,968,500	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	Mức HP theo ngân sách cấp ND 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ghi chú
178	19810620015	Mai Bảo	Nguyên	D14CODY	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,043,500	4,968,500	
179	19810420310	Bùi Duy	Thuyết	D14DCN&DD2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,043,500	4,968,500	
180	19810420079	Nguyễn Tiến	Đạt	D14DCN&DD2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,043,500	4,968,500	
181	19810110316	Hoàng Hải	Ninh	D14H3	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,043,500	4,968,500	
182	19810430190	Nguyễn Văn	Tài	D14TDH&DKTBC N2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,043,500	4,968,500	
183	19810430149	Hà Trung	Thành	D14TDH&DKTBC N2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,043,500	4,968,500	
184	20810430192	Nguyễn Việt	Anh	D15CNKTDK	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,043,500	4,968,500	
185	20810310012	Nguyễn Đức	Thiện	D15CNPM1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	997,500	3,922,500	
186	20810620127	Hà Minh	Đăng	D15CODY2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,043,500	4,968,500	
187	20810000113	Nguyễn Ngọc	Quyên	D15KDTMTT1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	2,065,500	4,515,500	
188	20810850046	Lê Thị Ánh	Hồng	D15KIEMTOAN1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,429,000	3,879,000	
189	20810850003	Trần Trung	Đức	D15KIEMTOAN1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,429,000	3,879,000	
190	20810000311	Bùi Thành	Đạt	D15QTDLKS	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,644,500	4,094,500	
191	20810630078	Nguyễn Tiến	Thịnh	D15XDDD&CN	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,305,000	5,230,000	
192	21819120125	Trần Công Hoàng	Lâm	D16DIENLANH2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,360,500	4,285,500	
193	21810830188	Vũ Thị Lệ	Quyên	D16KT&KS	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,145,500	3,595,500	
194	21810810294	Đoàn Thị Thu	Hà	D16KTDN5	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,145,500	3,595,500	
195	21810710448	Phạm Thị Minh	Hằng	D16QTDN1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,576,500	4,026,500	
196	21810000385	Nguyễn Đức	Toàn	D16QTDVLD&LH 1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,498,500	3,948,500	
197	21810820146	Nguyễn Thanh	Huyền	D16TCDN1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,361,000	3,811,000	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	Mức HP theo ngân sách cấp ND 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ghi chú
198	21810820241	Nguyễn Trung	Hiếu	D16TC DN2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,361,000	3,811,000	
199	21810430505	Vũ Tiến	Thành	D16TDH&DKTBC N4	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,360,500	4,285,500	
200	22810680037	Lê Trung	Kiên	D17CKOTO	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	379,000	3,304,000	
201	22810410269	Trần Minh	Đức	D17CNKTDK1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	683,500	3,608,500	
202	22810310171	Nguyễn Thành	Nam	D17CNPM3	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,846,500	4,771,500	
203	22810620024	Trương Quang	Hung	D17CODT1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,105,000	4,030,000	
204	22810850030	Nguyễn Thị Hà	Giang	D17KIEMTOAN2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,338,500	3,788,500	
205	22810830017	Nguyễn Thanh	Dung	D17KT&KS	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	612,500	3,062,500	
206	22810840015	Đặng Hải	Anh	D17NGANHANG	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,452,000	3,902,000	
207	22819110104	Hồ Đức	Quỳnh	D17NHIEDIEN	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	982,000	3,907,000	
208	22819150063	Lưu Chiến	Hải	D17NLTT2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,003,500	3,928,500	
209	22810430106	Đào Đức	Thắng	D17TDH&DKTBC N1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	683,500	3,608,500	
210	22810170003	Đào Nhật	Quý	D17TDHHTD1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,526,500	4,451,500	
211	22810170192	Nguyễn Tùng	Lâm	D17TDHHTD2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,526,500	4,451,500	
212	19810620008	Trần Văn	Đức	D14CODT	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,043,500	4,968,500	
213	21810610053	Đổng Trọng	Hiếu	D16CKOTO2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,622,000	4,547,000	
214	20810420058	Bùi Trọng	Đại	D15H4	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	757,500	3,682,500	
215	20810160501	Nguyễn Bắc	Son	D15TDHHTD2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	757,500	3,682,500	
216	20810160515	Trần Ngọc	Lâm	D15TDHHTD2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	757,500	3,682,500	
217	21810180260	Đinh Mạnh	Cường	D16DCN&DD1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,883,500	4,808,500	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	Mức HP theo ngân sách cấp NĐ 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ghi chú
218	21810510035	Tạ Tuấn	Tú	D16DT&KTMT1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,883,500	4,808,500	
219	21810110170	Tào Quang	Hiếu	D16H3	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,883,500	4,808,500	
220	21810850375	Bồ Phương	Thảo	D16KIEMTOAN	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,576,500	4,026,500	
221	21810810068	Võ Hà	Vi	D16KTDN1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,145,500	3,595,500	
222	22810410206	Nguyễn Đức	Thắng	D17CNKTDK1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	683,500	3,608,500	
223	22810320096	Đỗ Tuấn	Anh	D17CNPM6	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,846,500	4,771,500	
224	23810540036	Nguyễn Phú	Thiện	D18DT&KTMT1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,520,000	5,445,000	
225	23810860013	Cao Đức	Hiếu	D18KDTMTT1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	11,500	2,461,500	
226	23810810157	Hoàng Phương	Thảo	D18KTDN2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	556,000	3,006,000	
227	23810230122	Trần Thị Yến	Nhi	D18LOGISTICS3	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	0	2,925,000	
228	23810430312	Nhữ Đức	Phúc	D18TDH&DKTBCN3	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	0	2,925,000	
229	23810170312	Trương Thanh	Tùng	D18TDHHTD3	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,861,500	5,786,500	
230	23810620028	Nguyễn Lê	Duy	D18CODT1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	523,500	3,448,500	
Tổng							1,046,460,000	554,791,300	1,601,251,300	

NGƯỜI LẬP

PHÒNG CTSV

PHÒNG KHTC

Q. HIỆU TRƯỞNG

Trịnh Thị Hoàng

Nguyễn Tiến Thành

Nguyễn Đàm Minh Thông



Đinh Văn Châu